

Số: 79 /BC-BYT

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO**Tình hình dịch và kết quả triển khai công tác phòng, chống dịch Covid-19**
(Từ 16h00 ngày 15/01/2022 đến 16h00 ngày 16/01/2022)

Bộ Y tế (Cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo Quốc gia) báo cáo tình hình dịch và kết quả triển khai công tác phòng, chống dịch Covid-19 như sau:

I. Tình hình dịch bệnh trên thế giới

Trong vòng 24 giờ qua, thế giới ghi nhận trên 2 triệu ca mắc, trên 5.100 ca tử vong. Tổng số ca mắc từ đầu dịch tới nay đã vượt 326 triệu ca, trong đó trên 5,55 triệu ca tử vong. Ba quốc gia có số ca mắc trong 24 giờ qua cao nhất thế giới là Pháp (324.580 ca), Ấn Độ (268.999 ca) và Italy (180.426 ca); Ba quốc gia có số ca tử vong trong 24 giờ qua cao nhất thế giới là Nga (723 ca), Mỹ (649 ca) và Ba Lan (429 ca).

Ngày 15/1, Bộ Y tế Philippines thông báo biến thể Omicron đang lây lan trong cộng đồng ở vùng thủ đô Manila, trong bối cảnh số ca mắc mới COVID-19 tăng cao kỷ lục trong ngày thứ 3 liên tiếp, riêng trong ngày 15/1 nước này ghi nhận 39.004 ca mắc mới, mức cao nhất từ trước đến nay. Số ca đang phải điều trị cũng tăng kỷ lục với 280.813 ca. Philippines hiện là quốc gia có số ca nhiễm và tử vong cao thứ 2 ở Đông Nam Á (sau Indonesia), với hơn 3,16 triệu ca mắc và gần 53.000 ca tử vong.

Tại, Indonesia, ngày 15/1 ghi nhận 1.054 ca mắc mới, đây là số ca mắc trong ngày cao nhất trong vòng 3 tháng ở nước này khi nước này đang cố chống lại làn sóng lây nhiễm mới do biến thể Omicron gây ra. Tháng 7/2021, nước này đã vấp và ứng phó với làn sóng lây nhiễm thứ hai, chủ yếu do sự lây lan nhanh chóng của biến thể Delta. Sau đó, số ca mắc mới đã giảm xuống còn khoảng 200 ca mỗi ngày vào tháng 12/2021. Tuy nhiên, trong tháng này, số ca mắc mới tại Indonesia tăng cao trở lại do biến thể Omicron lây lan trong cộng đồng.

II. Tình hình dịch bệnh tại Việt Nam

Tính đến 16h00 ngày 16/01/2022, cả nước ghi nhận 2.023.546 ca mắc, trong đó 2.018.838 ca trong nước. Đến nay đã có 1.727.290 người khỏi bệnh, 35.480 ca tử vong. Trong đợt dịch thứ 4 đã ghi nhận 2.020.694 ca, trong đó có 2.017.268 ca trong nước (99,8%), 1.724.473 người đã khỏi bệnh (85,3%), 35.445 tử vong tại 52 tỉnh, thành phố (chi tiết tại Phụ lục 1).

III. Tình hình dịch trong ngày**1. Số ca mắc mới trong ngày**

- Ghi nhận 15.684 ca mắc mới, trong đó 15.643 ca ghi nhận trong nước (giảm 662 ca so với ngày trước đó) tại 61 tỉnh, thành phố.

+ Các địa phương ghi nhận trong ngày: Hà Nội (2.982), Đà Nẵng (888), Khánh Hòa (680), Bình Phước (661), Bình Định (599), Bến Tre (556), Tây Ninh (446), Bắc Ninh (442), Hưng Yên (405), Cà Mau (395), Thanh Hóa (384), Quảng Ngãi (375), Hải Dương (346), Vĩnh Long (340), Trà Vinh (295), Hồ Chí Minh (289), Quảng Ninh (286), Vĩnh Phúc (271), Thừa Thiên Huế (257), Quảng Nam (255), Bà Rịa - Vũng Tàu (245), Bắc Giang (235), Lâm Đồng (235), Nam Định (230), Lạng Sơn (221), Hòa Bình

(207), Thái Bình (175), Nghệ An (173), Đắk Nông (157), Bạc Liêu (150), Gia Lai (137), Phú Yên (133), Hà Giang (125), Tuyên Quang (124), Sơn La (117), Đồng Tháp (115), Thái Nguyên (112), Hậu Giang (107), Bình Thuận (107), Kiên Giang (103), Lào Cai (96), Phú Thọ (90), Tiền Giang (86), An Giang (82), Ninh Bình (82), Quảng Bình (77), Quảng Trị (74), Cần Thơ (73), Đồng Nai (68), Hà Nam (66), Bình Dương (61), Hà Tĩnh (61), Long An (58), Điện Biên (55), Lai Châu (49), Sóc Trăng (43), Yên Bái (42), Ninh Thuận (39), Kon Tum (38), Cao Bằng (35), Bắc Kạn (8).

+ Có 41 ca nhập cảnh ghi nhận tại Quảng Nam (12), Khánh Hòa (7), Hồ Chí Minh (7), Hà Tĩnh (4), Nghệ An (3), Hải Dương (2), Quảng Bình (2), Tây Ninh (2), Hà Nội (1), Phú Thọ (1).

- Các địa phương ghi nhận số ca mắc trong ngày giảm nhiều so với ngày trước: Hải Phòng (giảm 814), Trà Vinh (giảm 351), Đắk Lắk (giảm 215).

- Các địa phương ghi nhận số ca mắc trong ngày tăng so với ngày trước: Lạng Sơn (tăng 221), Hà Nội (tăng 172), Bà Rịa-Vũng Tàu (tăng 150).

Đến nay tại Việt Nam đã ghi nhận 68 ca mắc COVID-19 do biến thể Omicron, đều là các ca được cách ly ngay sau khi nhập cảnh tại TP. Hà Nội (1), Quảng Nam (27), TP. Hồ Chí Minh (30), Hải Dương (1), TP. Hải Phòng (1), Thanh Hóa (2), Đà Nẵng (3), Khánh Hòa (2), Long An (1).

2. Kết quả giám sát các trường hợp mắc trong cộng đồng

- Cả nước ghi nhận 11.196 ca mắc trong cộng đồng (chiếm 71,6% tổng số mắc trong ngày), giảm 1.499 ca so với ngày trước đó.

+ TP. Hà Nội: Trong ngày ghi nhận 2.522 ca cộng đồng (giảm 102 ca so với ngày trước đó). Tích lũy số mắc giai đoạn 4 đến nay trên địa bàn là 88.227 ca.

+ TP. Đà Nẵng: Trong ngày ghi nhận 782 ca cộng đồng (giảm 30 ca so với ngày trước đó). Tích lũy số mắc giai đoạn 4 đến nay trên địa bàn là 18.523 ca.

+ Tỉnh Tiền Giang: Trong ngày ghi nhận 16 ca cộng đồng (giảm 8 ca so với ngày trước đó). Tích lũy số mắc giai đoạn 4 đến nay trên địa bàn là 34.972 ca.

+ Tỉnh Kiên Giang: Trong ngày ghi nhận 60 ca cộng đồng (giảm 22 ca so với ngày trước đó). Tích lũy số mắc giai đoạn 4 đến nay trên địa bàn là 32.131 ca.

- Trong 7 ngày qua, các địa phương ghi nhận số mắc trong cộng đồng tăng so với 7 ngày trước đó: TP. Hà Nội tăng 3.149 ca, TP. Đà Nẵng tăng 2.423 ca; các địa phương ghi nhận số mắc trong cộng đồng giảm: TP. Hải Phòng (giảm 2.996 ca), Cà Mau (giảm 1.797 ca), Khánh Hòa (giảm 1.567 ca).

3. Kết quả giám sát điều trị

- Từ đầu giai đoạn 4 đến nay, có 1.724.473 người đã khỏi bệnh (85,3%), tăng 9.326 người so với ngày trước đó. Hiện nay đang điều trị, giám sát 260.776 trường hợp, trong đó có 5.113 trường hợp nặng đang điều trị, trong đó: (1) Thở ô xy qua mặt nạ: 3.553; (2) Thở ô xy dòng cao HFNC: 791; (3) Thở máy không xâm lấn: 99; (4) Thở máy xâm lấn: 650; (5) EMO: 20.

- Trong ngày 15/01, ghi nhận 139 trường hợp tử vong (giảm 32 trường hợp so với ngày trước đó), gồm:

+ Tại TP. Hồ Chí Minh (16) trong đó có 5 ca từ các tỉnh chuyên đến: Gia Lai (1), Long An (2), Đồng Nai (1), Bà Rịa - Vũng Tàu (1).

+ Tại các tỉnh, thành phố khác: Hà Nội (18), Bà Rịa - Vũng Tàu (12), Cần Thơ (12), Tiền Giang (10), Kiên Giang (10), Sóc Trăng (8), Vĩnh Long (8), Tây Ninh (6), An Giang (6), Bến Tre (6), Long An (4), Cà Mau (4), Trà Vinh (3), Khánh Hòa (3), Bình Dương (2),

Hậu Giang (2), Bạc Liêu (2), Bình Định (1), Đồng Nai (1), Bắc Giang (1), Đắk Lắk (1), Đắk Nông (1), Bình Phước (1), Bình Thuận (1).

IV. Công tác chỉ đạo, điều hành

- Bộ Y tế tham dự, báo cáo tại cuộc họp về các biện pháp phòng, chống dịch trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022.

- Tăng cường thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng để người dân hiểu về chiến lược thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19 trong tình hình mới; không mặc cảm, kỳ thị những người nhiễm hoặc nghi nhiễm COVID-19; người dân về từ các địa bàn có nguy cơ chủ động khai báo với cơ quan y tế địa phương để được hướng dẫn theo dõi sức khỏe, lấy mẫu xét nghiệm và áp dụng các biện pháp phòng bệnh theo quy định.

- Chỉ đạo các địa phương tăng cường giám sát, phát hiện sớm các trường hợp nghi ngờ mắc COVID-19 tại cộng đồng, các trường hợp có biểu hiện ho, sốt để kịp thời khoanh vùng, cách ly, xử lý triệt để ổ dịch không để lây lan, bùng phát rộng; đồng thời triển khai tốt các hoạt động y tế, tránh lây nhiễm chéo trong cách ly, khu phong tỏa.

V. Công tác xét nghiệm:

Tính đến ngày 14/01/2022, cả nước đã thực hiện xét nghiệm được 37.131.747 mẫu cho 79.924.905 lượt người được xét nghiệm, trong đó từ 29/4/2021 – nay đã thực hiện xét nghiệm được 31.397.354 mẫu cho 76.176.966 lượt người, tăng 110.482 mẫu so với ngày trước đó. Về việc gộp mẫu bệnh phẩm, từ ngày 16/8/2020 đến nay cả nước đã thực hiện 6.747.379 mẫu gộp cho 47.647.840 lượt người.

VI. Công tác tiêm chủng:

1. Tiến độ tiếp nhận vắc xin

Tổng số vắc xin đã tiếp nhận đến ngày 16/01/2021 là 209.607.474 liều, cụ thể:

TT	Loại vắc xin	Nguồn Ngân sách nhà nước mua	Nguồn viện trợ, tài trợ				Tổng số vắc xin đã tiếp nhận
			Tổng viện trợ, tài trợ	Viện trợ COVAX	Viện trợ Chính phủ các nước	Tài trợ doanh nghiệp	
	(1)	(2)	(3) = 4+5+6	(4)	(5)	(6)	(7)=2+3
1	AstraZeneca	30.327.036	29.307.680	11.520.500	17.400.780	386.400	59.634.716
2	Pfizer	50.999.130	26.376.270	23.999.040	2.377.230	0	77.375.400
3	Moderna	0	14.077.160	14.036.360	40.800	0	14.077.160
4	Sinopharm	20.000.000	31.761.200	61.200	6.700.000	25.000.000	51.761.200
5	Abdala	5.000.000	150.000	0	150.000	0	5.150.000
6	Sputnik V	0	1.508.998	0	32.000	1.476.998	1.508.998
7	Sputnik Light	0	100.000	0	100.000	0	100.000
I	Tổng số vắc xin đã tiếp nhận	106.326.166	103.281.308	49.617.100	26.800.810	26.863.398	209.607.474
II	Tổng số vắc xin đã tiêm						168.003.163
III	Số vắc xin còn lại chưa tiêm						41.604.311

Bộ Y tế đã tiếp nhận đủ số vắc xin mua từ nguồn Ngân sách Nhà nước. Trong tổng số 209,6 triệu liều đã tiếp nhận, đã phân bổ 187,6 triệu liều; còn khoảng 22 triệu liều chưa phân bổ do mới được tiếp nhận cần tiến hành các thủ tục để kiểm định chất lượng, xuất xưởng vắc xin, dự kiến phân bổ trong tuần tới.

2. Kết quả tiêm chủng đến hết ngày 15/01/2022

Cả nước đã tiêm 168.003.163 liều (trong ngày tiêm được 1.057.845 liều), tỷ lệ sử dụng đạt 89,6% số vắc xin phân bổ 119 đợt. Tỷ lệ tiêm trên các nhóm đối tượng như sau:

Đối tượng	Mũi 1	Mũi 2	Mũi 3*
Người lớn (>=18 tuổi) ¹	100,0%	94,0%	15,3%
Trẻ em (12-17 tuổi)	91,0%	73,7%	-
Người từ 12 tuổi trở lên	99,7%	91,7%	-

Ghi chú: (*) Liều nhắc lại

- Số liều tiêm cho người từ 18 tuổi trở lên là 153.333.516 liều:

+ Mũi 1: 70.487.591 liều

+ Mũi 2: 67.084.217 liều ; Mũi bổ sung: 5.033.774 liều

+ Mũi 3: 10.727.934 liều

Có 39/63 tỉnh, thành phố có tỷ lệ bao phủ mũi 2 trên 90% .

21/63 tỉnh, thành phố có tỷ lệ bao phủ mũi 2 từ 80 – dưới 90%

03/63 tỉnh, thành phố còn lại có tỷ lệ bao phủ mũi 2 dưới 80% là Nghệ An (76,8%), Hà Giang (76,3%) và Sơn La (76,2%).

- Số liều tiêm cho trẻ từ 12-17 tuổi là 14.669.647 liều:

+ Mũi 1: 8.108.131 liều

+ Mũi 2: 6.561.516 liều.

35 tỉnh, thành phố đã cơ bản bao phủ đủ liều cơ bản cho nhóm tuổi này là Hà Nội, Hải Phòng, Hà Nam, Ninh Bình, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hưng Yên, Quảng Ninh, Hòa Bình, Hà Tĩnh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Yên Bái, Lào Cai, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đắk Nông, TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa Vũng Tàu, Tiền Giang, Long An, Lâm Đồng, Tây Ninh, Sóc Trăng, An Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bình Phước, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Hậu Giang

(Chi tiết phân bổ và kết quả tiêm chủng của địa phương tại Phụ lục đính kèm)

VII. Công tác truy vết: Từ ngày 27/4 đến ngày 16/01/2022, cả nước đã truy vết được 1.453.054 trường hợp F1, trong đó có 1.100.251 trường hợp đã được xét nghiệm.

VIII. Hoạt động của các Bộ, ngành: chi tiết tại Phụ lục 4.

IX. Nhận định

Trung bình 7 ngày qua, cả nước ghi nhận hơn 11.000 ca mắc/ngày trong cộng đồng và khoảng 200 ca tử vong/ngày. Thời gian tới, cần tiếp tục tăng cường các biện pháp giám sát phòng chống dịch, nhất là thực hiện nghiêm công tác giám sát tại các điểm nhập cảnh để kịp thời phát hiện các trường hợp nhiễm biến chủng mới của vi rút; đẩy mạnh tốc độ tiêm chủng và tổ chức tiêm vét vắc xin, đảm bảo thuốc và ô xy y tế, chăm sóc, điều trị người nhiễm SARS-CoV-2 sớm, ngay tại cơ sở.

X. Một số hoạt động trọng tâm trong thời gian tới

1. Các địa phương căn cứ diễn biến tình hình dịch thực hiện đánh giá cấp độ dịch trên Cổng thông tin điện tử của địa phương và Bộ Y tế để có các biện pháp tăng cường đối với công tác phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn theo quy định tại Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19 và Quyết định số 4800/QĐ-

¹ Hiện tại có sự di biến động dân cư, đặc biệt trong nhóm đối tượng từ 18 tuổi trở lên, các địa phương đang tiến hành rà soát và cập nhật lại đối tượng. Số liệu đối tượng từ 12-17 tuổi và từ 18 tuổi trở lên đang tổng hợp theo Công văn số 3614/VSDTTU-TCQG ngày 31/12/2021 của Viện VSDTTU và theo điều chỉnh của địa phương sau đó (nếu có).

BYT ngày 12/10/2021 của Bộ Y tế hướng dẫn tạm thời về chuyên môn y tế thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP của Chính phủ.

2. Căn cứ tình hình dịch bệnh trên địa bàn, quyết định theo thẩm quyền việc tạm dừng các hoạt động tập trung đông người không cần thiết, hoạt động vui chơi, lễ hội lớn, nghi lễ tôn giáo có tập trung đông người tại các địa phương có nguy cơ bùng phát dịch; đồng thời tiếp tục duy trì sản xuất kinh doanh theo hướng an toàn.

3. Tăng cường giám sát các trường hợp nhập cảnh, giám sát cộng đồng, thực hiện việc cách ly, giám sát y tế, giám sát sự biến thể của vi rút SARS-CoV-2. Tổ chức khoanh vùng ổ dịch, điều tra truy vết, lấy mẫu xét nghiệm, đánh giá nguy cơ và áp dụng các biện pháp cách ly, phong tỏa phù hợp, hạn chế thấp nhất ảnh hưởng đến đời sống nhân dân. Mở rộng việc cách ly, quản lý điều trị bệnh nhân mắc COVID-19 tại nhà, nơi lưu trú, thu hẹp dần các khu cách ly tập trung.

4. Khẩn trương hoàn thành việc tiêm mũi 2 cho người từ 18 tuổi trở lên; không để sót, đặc biệt người có bệnh nền, người trên 50 tuổi; hoàn thành tiêm mũi 2 cho người từ 12-18 tuổi trong tháng 01 năm 2022, mũi thứ 3 cho người từ 18 tuổi trở lên trong Quý I năm 2022, đặc biệt lưu ý các đối tượng thường xuyên di chuyển (18 đến 50 tuổi) và các nhóm đối tượng có nguy cơ cao mắc bệnh. Chủ động có kế hoạch, phương án tiêm vắc xin cho trẻ em từ 5 tuổi đến 11 tuổi theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế thế giới, thực tiễn thế giới và Việt Nam.

5. Tăng cường quản lý người có nguy cơ cao (người có bệnh nền, người trên 50 tuổi, phụ nữ có thai, người người chưa tiêm đủ vắc xin phòng COVID-19 ở người trên 18 tuổi); thực hiện xét nghiệm tầm soát phát hiện người mắc COVID-19; chăm sóc và điều trị người mắc COVID-19 thuộc nhóm nguy cơ; bảo vệ người thuộc nhóm nguy cơ khi người sống chung, người cùng gia đình bị mắc COVID-19; hỗ trợ chăm sóc thể chất và tâm lý xã hội.

6. Tăng cường công tác truyền thông nâng cao cảnh giác của người dân trước biến thể Omicron, không tụ tập đông người khi không cần thiết, thực hiện nghiêm 5K, tham gia tiêm vắc xin đầy đủ, đặc biệt những người nhập cảnh và gia đình phải thực hiện nghiêm việc khai báo y tế, hạn chế tiếp xúc với người xung quanh, không ra khỏi nơi lưu trú, xét nghiệm SARS-CoV-2 khi mới nhập cảnh theo quy định.

Bộ Y tế kính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam (để báo cáo);
- Các Đồng chí PTT Chính phủ (để báo cáo);
- Các Văn phòng: TƯ, QH, CTN, CP;
- Đoàn Kiểm tra 35;
- Các Đồng chí thành viên Ban chỉ đạo Quốc gia;
- Đồng chí Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Đồng chí Thứ trưởng;
- Các Vụ, Cục thuộc Bộ Y tế: YTDP, KCB, QLD, MT, KHTC, TTKT;
- Lưu: VT, DP.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Đỗ Xuân Tuyên

Phụ lục 1: Tổng hợp số mắc, tử vong trong nước từ 27/4/2021

TT	Địa phương, đơn vị	Số mắc ngày 15/01	Số mắc ngày 16/01	Tăng, giảm (-) so với ngày trước	Số mắc tích lũy đến 16/01	Số tử vong tích lũy đến 15/01
Có lây nhiễm thứ phát trong 14 ngày qua:		16.305	15.643	-662	2.017.066	35.445
1	Hồ Chí Minh	364	289	-75	511.257	20.200
2	Bình Dương	106	61	-45	291.864	3.333
3	Đồng Nai	55	68	13	99.284	1.563
4	Hà Nội	2.810	2.982	172	88.227	253
5	Tây Ninh	468	446	-22	85.416	765
6	Khánh Hòa	654	680	26	57.309	226
7	Vĩnh Long	393	340	-53	50.782	541
8	Cà Mau	438	395	-43	47.098	242
9	Đồng Tháp	133	115	-18	46.527	754
10	Cần Thơ	93	73	-20	43.688	760
11	Long An	71	58	-13	41.085	959
12	Bình Phước	651	661	10	40.413	109
13	An Giang	77	82	5	34.984	1.202
14	Tiền Giang	50	86	36	34.972	1.096
15	Trà Vinh	646	295	-351	34.769	190
16	Bạc Liêu	176	150	-26	33.837	312
17	Bến Tre	567	556	-11	32.589	292
18	Kiên Giang	130	103	-27	32.131	673
19	Sóc Trăng	58	43	-15	31.783	468
20	BRVT	95	245	150	29.266	301
21	Bình Thuận	116	107	-9	28.057	338
22	Bình Định	581	599	18	26.169	92
23	Hải Phòng	814		-814	20.608	17
24	Đà Nẵng	874	888	14	18.523	85
25	T.T.Huế	245	257	12	17.729	93
26	Bắc Ninh	415	442	27	17.512	22
27	Hậu Giang	94	107	13	14.908	110
28	Đắc Lắc	215		-215	13.965	74
29	Lâm Đồng	225	235	10	12.973	34
30	Thanh Hóa	372	384	12	12.649	11
31	Hà Giang	136	125	-11	10.451	14
32	Bắc Giang	255	235	-20	10.541	17
33	Hung Yên	335	405	70	10.525	2
34	Nghệ An	224	173	-51	10.099	37
35	Quảng Ngãi	309	375	66	9.384	32
36	Quảng Nam	255	255	0	9.107	19
37	Phú Yên	135	133	-2	8.925	53
38	Gia Lai	92	137	45	8.819	26
39	Quảng Ninh	312	286	-26	7.875	4
40	Đắc Nông	92	157	65	6.872	16
41	Ninh Thuận	40	39	-1	6.452	54
42	Hải Dương	243	346	103	6.373	6
43	Nam Định	205	230	25	6.003	4
44	Vĩnh Phúc	275	271	-4	5.922	8
45	Quảng Bình	71	77	6	4.654	7
46	Phú Thọ	124	90	-34	4.567	7
47	Thái Bình	177	175	-2	4.533	

TT	Địa phương, đơn vị	Số mắc ngày 15/01	Số mắc ngày 16/01	Tăng, giảm (-) so với ngày trước	Số mắc tích lũy đến 16/01	Số tử vong tích lũy đến 15/01
48	Thái Nguyên	192	112	-80	4.420	1
49	Hòa Bình	232	207	-25	4.033	6
50	Hà Nam	51	66	15	3.838	
51	Quảng Trị	56	74	18	3.348	3
52	Lạng Sơn		221	221	2.752	7
53	Sơn La	47	117	70	2.620	
54	Ninh Bình		82	82	2.186	
55	Hà Tĩnh	64	61	-3	2.037	6
56	Tuyên Quang	104	124	20	2.036	
57	Lào Cai	87	96	9	1.561	
58	Kon Tum		38	38	1.484	
59	Yên Bái	58	42	-16	1.466	
60	Điện Biên	52	55	3	1.326	
61	Cao Bằng	23	35	12	1.171	1
62	Bắc Kạn	11	8	-3	708	
63	Lai Châu	62	49	-13	604	
14 ngày qua không có lây nhiễm thứ phát tại địa phương:						
Đã qua 14 ngày không ghi nhận ca mắc mới:					202	-
	BVND TW				96	
	BV K				106	
	Tổng cộng	16.305	15.643	-662	2.017.268	35.445

PHỤ LỤC 2

PHÂN BỐ VÀ KẾT QUẢ TIÊM CHỦNG VẮC XIN PHÒNG COVID-19 TẠI 63 TỈNH, THÀNH PHỐ
(Tính đến hết ngày 15/01/2022)

TT	Tỉnh	Tổng số vắc xin phân bố 119 đợt	Mũi 1 cho người trên 18 tuổi	Mũi 2 cho người trên 18 tuổi	Vắc xin Abdala mũi 3 cho người trên 18 tuổi	Liều bổ sung cho người trên 18 tuổi	Mũi 3 cho người trên 18 tuổi	Mũi 1 cho người từ 12-17 tuổi	Mũi 2 cho người từ 12-17 tuổi	Tổng số tiêm	Tỷ lệ tiêm/tổng vắc xin được phân bố 119 đợt
1	Hà Nội	16.445.982	6.184.057	5.903.135	0	254.551	1.490.569	692.741	653.019	15.178.072	92,3%
2	Hải Phòng	4.011.690	1.659.430	1.525.307	0	41.169	49.351	152.042	148.204	3.575.503	89,1%
3	Thái Bình	2.759.460	1.145.232	1.173.768	95.627	69.393	63.346	149.066	45.288	2.741.720	99,4%
4	Nam Định	2.696.770	1.132.740	1.098.445	0	2.108	50.888	149.694	73.664	2.507.539	93,0%
5	Hà Nam	1.641.260	579.581	568.270	0	246.445	65.158	70.919	69.051	1.599.424	97,5%
6	Ninh Bình	1.528.080	636.194	622.073	0	2.107	66.564	82.166	76.925	1.486.029	97,2%
7	Thanh Hoá	6.733.480	2.308.654	2.135.637	228.432	93.780	25.532	280.923	216.349	5.289.307	78,6%
8	Bắc Giang	3.386.610	1.301.163	1.276.740	0	50.520	519.909	148.457	135.208	3.431.997	101,3%
9	Bắc Ninh	2.992.450	1.120.045	1.062.997	0	186.648	240.138	115.176	107.192	2.832.196	94,6%
10	Phú Thọ	2.165.210	965.065	867.278	0	56.987	22.608	124.348	82.603	2.118.889	97,9%
11	Vĩnh Phúc	2.163.070	784.254	693.192	0	0	0	56.306	267	1.534.019	70,9%
12	Hải Dương	3.194.630	1.247.125	1.178.360	3.299	65.875	250.686	156.561	126.551	3.028.457	94,8%
13	Hưng Yên	2.173.752	819.234	783.087	0	0	10.679	105.348	103.577	1.821.925	83,8%
14	Thái	2.292.690	900.684	816.246	12.792	74.419	77.195	105.795	66.564	2.053.695	89,6%

TT	Tỉnh	Tổng số vắc xin phân bổ 119 đợt	Mũi 1 cho người trên 18 tuổi	Mũi 2 cho người trên 18 tuổi	Vắc xin Abdala mũi 3 cho người trên 18 tuổi	Liều bổ sung cho người trên 18 tuổi	Mũi 3 cho người trên 18 tuổi	Mũi 1 cho người từ 12-17 tuổi	Mũi 2 cho người từ 12-17 tuổi	Tổng số tiêm	Tỷ lệ tiêm/tổng vắc xin được phân bổ 119 đ
	Nguyên										
15	Bắc Cạn	565.100	209.078	193.915	0	0	5.926	20.307	2.265	431.491	76,4%
16	Quảng Ninh	3.125.858	977.873	922.770	0	4.934	470.464	119.421	110.336	2.605.798	83,4%
17	Hoà Bình	1.506.610	526.417	494.124	0	0	0	74.836	65.172	1.160.549	77,0%
18	Nghệ An	5.448.880	1.926.769	1.814.419	421.763	21.240	161.467	281.138	111.544	4.738.340	87,0%
19	Hà Tĩnh	2.240.650	796.598	717.376	0	90.529	70.279	112.743	102.788	1.890.313	84,4%
20	Lai Châu	745.270	251.947	238.201	0	36.458	34.600	50.635	44.732	656.573	88,1%
21	Lạng Sơn	1.487.710	496.072	480.717	0	0	87.355	66.402	62.082	1.192.628	80,2%
22	Tuyên Quang	1.300.340	552.467	476.196	0	0	106.775	1.870	37.738	1.175.046	90,4%
23	Hà Giang	1.442.780	478.726	440.686	160	1.721	77.103	84.658	66.896	1.149.950	79,7%
24	Cao Bằng	865.380	340.636	296.060	0	8.588	43.650	44.460	37.325	770.719	89,1%
25	Yên Bái	1.433.320	506.144	486.280	0	65.886	76.154	76.986	72.425	1.283.875	89,6%
26	Lào Cai	1.359.780	498.079	419.579	0	94.439	54.076	36.291	69.747	1.172.211	86,2%
27	Sơn La	1.706.930	770.729	635.697	1.569	0	44.090	92.986	85.640	1.630.711	95,5%
28	Điện Biên	1.018.700	329.248	294.862	0	28.281	48.274	62.029	49.871	812.565	79,8%

TT	Tỉnh	Tổng số vắc xin phân bổ 119 đợt	Mũi 1 cho người trên 18 tuổi	Mũi 2 cho người trên 18 tuổi	Vắc xin Abdala mũi 3 cho người trên 18 tuổi	Liều bổ sung cho người trên 18 tuổi	Mũi 3 cho người trên 18 tuổi	Mũi 1 cho người từ 12-17 tuổi	Mũi 2 cho người từ 12-17 tuổi	Tổng số tiêm	Tỷ lệ tiêm/tổng vắc xin được phân bổ 119 đợt
Cộng miền Bắc		78.432.442	29.444.241	27.615.417	763.642	1.496.078	4.212.836	3.514.304	2.823.023	69.869.541	89,1%
29	Quảng Bình	1.324.770	527.014	502.293	0	2.773	38.199	74.684	46.189	1.191.152	89,9%
30	Quảng Trị	1.176.972	427.411	404.221	9.501	9.383	31.363	59.098	26.547	967.524	82,2%
31	TT- Huế	2.064.176	784.031	734.295	0	134.727	74.452	102.107	94.893	1.924.505	93,2%
32	Tp. Đà Nẵng	2.139.442	860.050	847.181	0	61.713	113.752	100.536	98.437	2.081.669	97,3%
33	Quảng Nam	2.704.760	1.035.260	988.826	28.204	16.591	13.872	119.189	79.749	2.281.691	84,4%
34	Quảng Ngãi	2.091.114	825.942	751.329	0	50	4.311	108.004	11.255	1.700.891	81,3%
35	Bình Định	2.621.680	1.039.501	977.196	46.065	28.215	63.075	139.054	23.744	2.316.850	88,4%
36	Phú Yên	1.555.654	618.562	570.672	0	3.519	61.613	84.237	62.191	1.400.794	90,0%
37	Khánh Hòa	2.601.860	961.000	918.327	0	208.740	183.165	115.951	114.577	2.501.760	96,2%
38	Ninh Thuận	1.206.810	428.914	393.157	0	87.017	52.484	59.372	53.503	1.074.447	89,0%
39	Bình Thuận	2.381.820	915.503	844.093	0	80.834	13.785	70.431	47.798	1.972.444	82,8%
Cộng miền Trung		21.869.058	8.423.188	7.931.590	83.770	633.562	650.071	1.032.663	658.883	19.413.727	88,8%

TT	Tỉnh	Tổng số vắc xin phân bổ 119 đợt	Mũi 1 cho người trên 18 tuổi	Mũi 2 cho người trên 18 tuổi	Vắc xin Abdala mũi 3 cho người trên 18 tuổi	Liều bổ sung cho người trên 18 tuổi	Mũi 3 cho người trên 18 tuổi	Mũi 1 cho người từ 12-17 tuổi	Mũi 2 cho người từ 12-17 tuổi	Tổng số tiêm	Tỷ lệ tiêm/tổng vắc xin được phân bổ 119 đ
40	Kon Tum	949.090	316.032	290.833	3.082	34.515	19.597	58.212	46.687	768.958	81,0%
41	Gia Lai	2.501.712	966.944	828.871	62.425	25.590	92.970	159.281	110.192	2.246.273	89,8%
42	Đắk Lắk	3.155.460	1.232.834	1.131.666	0	76.834	69.241	196.374	72.256	2.779.205	88,1%
43	Đắk Nông	1.140.200	401.120	392.695	0	59.399	54.746	67.958	65.117	1.041.035	91,3%
Cộng Tây Nguyên		7.746.462	2.916.930	2.644.065	65.507	196.338	236.554	481.825	294.252	6.835.471	88,2%
44	TP. HCM	19.410.290	7.473.928	6.744.916	12.340	612.424	3.226.364	679.438	673.873	19.423.283	100,1%
45	BR-VT	2.481.240	965.201	876.398	0	0	189.462	110.000	108.097	2.249.158	90,6%
46	Đồng Nai	5.983.790	2.712.225	2.322.031	0	9.266	43.549	177.283	128.469	5.392.823	90,1%
47	Tiền Giang	3.581.950	1.316.827	1.265.618	138.094	58.002	236.574	156.193	147.503	3.318.811	92,7%
48	Long An	3.908.390	1.497.090	1.441.111	0	12.632	419.173	169.685	151.452	3.691.143	94,4%
49	Lâm Đồng	2.585.904	973.155	946.865	0	292.066	76.489	134.352	112.078	2.535.005	98,0%
50	Tây Ninh	2.505.460	871.340	820.099	10.161	25.654	231.900	88.894	86.744	2.134.792	85,2%
51	Cần Thơ	2.583.488	922.833	1.318.974	5.840	61.756	36.687	105.400	49.006	2.500.496	96,8%
52	Sóc Trăng	2.560.960	887.380	774.990	0	307.532	10.887	116.852	104.545	2.202.186	86,0%
53	An Giang	3.883.802	1.354.343	1.335.798	182.188	245.498	105.987	200.500	182.524	3.606.838	92,9%
54	Bến Tre	2.662.410	1.018.430	987.141	0	328.109	118.763	106.849	99.907	2.659.199	99,9%

TT	Tỉnh	Tổng số vắc xin phân bổ 119 đợt	Mũi 1 cho người trên 18 tuổi	Mũi 2 cho người trên 18 tuổi	Vắc xin Abdala mũi 3 cho người trên 18 tuổi	Liều bổ sung cho người trên 18 tuổi	Mũi 3 cho người trên 18 tuổi	Mũi 1 cho người từ 12-17 tuổi	Mũi 2 cho người từ 12-17 tuổi	Tổng số tiêm	Tỷ lệ tiêm/tổng vắc xin được phân bổ 119 đ
55	Trà Vinh	1.873.290	787.383	576.883	0	19.336	170.664	85.371	78.647	1.718.284	91,7%
56	Vĩnh Long	2.175.280	771.854	746.957	0	155.081	106.591	91.209	86.433	1.958.125	90,0%
57	Đồng Tháp	3.384.710	1.239.870	1.188.623	148	242.415	59.989	144.649	115.048	2.990.742	88,4%
58	Bình Dương	5.814.450	2.379.843	1.939.931	0	22.061	236.033	186.968	141.929	4.906.765	84,4%
59	Bình Phước	2.023.250	750.837	719.988	0	63.124	52.125	109.584	100.949	1.796.607	88,8%
60	Kiên Giang	3.516.150	1.235.252	1.139.266	64.469	0	72.490	142.156	153.470	2.807.103	79,8%
61	Cà Mau	2.299.220	814.541	806.248	0	55.316	60.360	111.615	108.680	1.956.760	85,1%
62	Bạc Liêu	1.604.190	566.281	552.950	0	160.067	66.924	88.299	84.939	1.519.460	94,7%
63	Hậu Giang	1.479.590	530.113	504.989	0	37.457	26.209	74.042	71.065	1.243.875	84,1%
Cộng miền Nam		76.317.814	29.068.726	27.009.776	413.240	2.707.796	5.547.220	3.079.339	2.785.358	70.611.455	92,5%

Ghi chú:

- 8,2 triệu liều vắc xin đợt 114, 115, 116 có Quyết định phân bổ ngày 07/01/2022; 2,5 triệu liều vắc xin đợt 117, 118, 119 có Quyết định phân bổ ngày 10/01/2022 => các địa phương đang tiếp nhận vắc xin.

- Một số tỉnh, thành phố có số tiêm mũi 1/mũi 2 cao hơn dân số từ 18 tuổi trở lên và số tiêm mũi 2 cao hơn mũi 1 do di biến động dân cư.

- Số phân bổ trên bảng chưa bao gồm 62.690 liều vắc xin kiểm định, lưu mẫu; 210.000 liều cấp cho các đơn vị theo yêu cầu của nhà tài trợ (Tập đoàn Vạn Thịnh Phát, VNVC) và số phân bổ của Bộ Quốc phòng/Bộ Công an.

- Bộ Quốc phòng được cấp 1.556.220 liều, đơn vị y tế của Bộ Quốc phòng đã triển khai tiêm được 1.151.013 liều, trong đó có 574.604 mũi 1, 519.399 mũi 2 và 57.010 liều nhắc lại; Số vắc xin do tỉnh, thành phố hỗ trợ triển khai được tổng hợp vào kết quả tiêm của tỉnh. (Tổng số liều tiêm cho lực lượng Quốc phòng khoảng 1,18 triệu liều)

- Bộ Công an được cấp 1.342.680 liều, đơn vị y tế của Bộ Công an triển khai tiêm được 121.956 liều, trong đó có 59.902 mũi 1, 37.811 mũi 2 và 24.243 liều nhắc lại; Số vắc xin do tỉnh, thành phố hỗ trợ triển khai được tổng hợp vào kết quả tiêm của tỉnh. (Tổng số liều tiêm cho lực lượng Công an khoảng 872.000 liều).

PHỤ LỤC 3
TỶ LỆ BAO PHỦ VẮC XIN PHÒNG COVID-19 TẠI 63 TỈNH, THÀNH PHỐ
(Tính đến hết ngày 15/01/2022)

TT	Tỉnh	Dân số 18 tuổi trở lên	Dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 2 /dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 3 (mũi nhắc lại) /dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 2 /dân số từ 12-17 tuổi
1	Hà Nội	5.449.464	676.050	100,0%	100,0%	27,4%	100,0%	96,6%
2	Hải Phòng	1.442.515	168.000	100,0%	100,0%	3,4%	90,5%	88,2%
3	Thái Bình	1.245.000	150.000	92,0%	94,3%	5,1%	99,4%	30,2%
4	Nam Định	1.159.000	145.000	97,7%	94,8%	4,4%	103,2%	50,8%
5	Hà Nam	612.219	72.258	94,7%	92,8%	10,6%	98,1%	95,6%
6	Ninh Bình	701.740	81.762	90,7%	88,6%	9,5%	100,0%	94,1%
7	Thanh Hoá	2.389.774	282.970	96,6%	89,4%	1,1%	99,3%	76,5%
8	Bắc Giang	1.322.538	168.720	98,4%	96,5%	39,3%	88,0%	80,1%

TT	Tỉnh	Dân số 18 tuổi trở lên	Dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 2 /dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 3 (mũi nhắc lại) /dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 2 /dân số từ 12-17 tuổi
9	Bắc Ninh	1.146.204	128.062	97,7%	92,7%	21,0%	89,9%	83,7%
10	Phú Thọ	1.010.520	128.757	95,5%	85,8%	2,2%	96,6%	64,2%
11	Vĩnh Phúc	810.197	126.825	96,8%	85,6%	0,0%	44,4%	0,2%
12	Hải Dương	1.331.799	166.013	93,6%	88,5%	18,8%	94,3%	76,2%
13	Hưng Yên	826.028	127.980	99,2%	94,8%	1,3%	82,3%	80,9%
14	Thái Nguyên	918.061	107.936	98,1%	88,9%	8,4%	98,0%	61,7%
15	Bắc Cạn	216.218	26.267	96,7%	89,7%	2,7%	77,3%	8,6%
16	Quảng Ninh	1.020.234	121.623	95,8%	90,4%	46,1%	98,2%	90,7%
17	Hoà Bình	570.146	73.734	92,3%	86,7%	0,0%	100,0%	88,4%
18	Nghệ An	2.362.582	312.022	81,6%	76,8%	6,8%	90,1%	35,7%
19	Hà Tĩnh	795.436	115.398	100,0%	90,2%	8,8%	97,7%	89,1%
20	Lai Châu	262.150	56.900	96,1%	90,9%	13,2%	89,0%	78,6%
21	Lạng Sơn	506.403	65.750	98,0%	94,9%	17,3%	100,0%	94,4%
22	Tuyên Quang	488.140	72.401	100,0%	97,6%	21,9%	2,6%	52,1%
23	Hà Giang	577.586	105.690	82,9%	76,3%	13,3%	80,1%	63,3%
24	Cao Bằng	368.973	44.257	92,3%	80,2%	11,8%	100,5%	84,3%
25	Yên Bái	510.271	79.169	99,2%	95,3%	14,9%	97,2%	91,5%
26	Lào Cai	445.152	79.914	100,0%	94,3%	12,1%	45,4%	87,3%

TT	Tỉnh	Dân số 18 tuổi trở lên	Dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 2 /dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 3 (mũi nhắc lại) /dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 2 /dân số từ 12-17 tuổi
27	Sơn La	834.690	136.147	92,3%	76,2%	5,3%	68,3%	62,9%
28	Điện Biên	336.229	74.737	97,9%	87,7%	14,4%	83,0%	66,7%
Cộng miền Bắc		29.659.269	3.894.342	99,3%	93,1%	14,2%	90,2%	72,5%
29	Quảng Bình	550.834	79.538	95,7%	91,2%	6,9%	93,9%	58,1%
30	Quảng Trị	453.602	69.712	94,2%	89,1%	6,9%	84,8%	38,1%
31	TT- Huế	779.911	103.142	100,0%	94,2%	9,5%	99,0%	92,0%
32	Tp. Đà Nẵng	885.070	102.225	97,2%	95,7%	12,9%	98,3%	96,3%
33	Quảng Nam	1.086.469	140.387	95,3%	91,0%	1,3%	84,9%	56,8%
34	Quảng Ngãi	852.717	114.877	96,9%	88,1%	0,5%	94,0%	9,8%
35	Bình Định	1.115.072	146.514	93,2%	87,6%	5,7%	94,9%	16,2%
36	Phú Yên	678.954	86.632	91,1%	84,1%	9,1%	97,2%	71,8%
37	Khánh Hòa	952.940	95.000	100,0%	96,4%	19,2%	100,0%	100,0%
38	Ninh Thuận	419.775	61.690	100,0%	93,7%	12,5%	96,2%	86,7%
39	Bình Thuận	902.470	135.851	100,0%	93,5%	1,5%	51,8%	35,2%
Cộng miền Trung		8.677.814	1.135.568	97,1%	91,4%	7,5%	90,9%	58,0%
40	Kon Tum	338.741	60.751	93,3%	85,9%	5,8%	95,8%	76,8%
41	Gia Lai	950.154	173.530	100,0%	87,2%	9,8%	91,8%	63,5%
42	Đắk Lắk	1.263.947	206.278	97,5%	89,5%	5,5%	95,2%	35,0%

TT	Tỉnh	Dân số 18 tuổi trở lên	Dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 2 /dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 3 (mũi nhắc lại) /dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 2 /dân số từ 12-17 tuổi
43	Đắk Nông	404.872	72.059	99,1%	97,0%	13,5%	94,3%	90,4%
Cộng Tây Nguyên		2.957.714	512.618	98,6%	89,4%	8,0%	94,0%	57,4%
44	TP. HCM	7.300.000	760.000	100,0%	92,4%	44,2%	89,4%	88,7%
45	BR-VT	956.596	112.724	100,0%	91,6%	19,8%	97,6%	95,9%
46	Đồng Nai	2.489.971	292.031	100,0%	93,3%	1,7%	60,7%	44,0%
47	Tiền Giang	1.300.609	158.524	100,0%	97,3%	18,2%	98,5%	93,0%
48	Long An	1.452.231	167.662	100,0%	99,2%	28,9%	100,0%	90,3%
49	Lâm Đồng	972.137	131.801	100,1%	97,4%	7,9%	100,0%	85,0%
50	Tây Ninh	947.189	98.373	92,0%	86,6%	24,5%	90,4%	88,2%
51	Cần Thơ	947.860	112.746	97,4%	100,0%	3,9%	93,5%	43,5%
52	Sóc Trăng	866.520	111.555	100,0%	89,4%	1,3%	104,7%	93,7%
53	An Giang	1.371.622	198.826	98,7%	97,4%	7,7%	100,8%	91,8%
54	Bến Tre	1.038.922	104.446	98,0%	95,0%	11,4%	100,0%	95,7%
55	Trà Vinh	698.227	87.422	100,0%	82,6%	24,4%	97,7%	90,0%
56	Vĩnh Long	769.026	91.692	100,0%	97,1%	13,9%	99,5%	94,3%
57	Đồng Tháp	1.245.157	159.614	99,6%	95,5%	4,8%	90,6%	72,1%
58	Bình Dương	2.361.053	194.210	100,0%	82,2%	10,0%	96,3%	73,1%
59	Bình Phước	758.594	107.044	99,0%	94,9%	6,9%	100,0%	94,3%

TT	Tỉnh	Dân số 18 tuổi trở lên	Dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 2 /dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 3 (mũi nhắc lại) /dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 2 /dân số từ 12-17 tuổi
60	Kiên Giang	1.190.277	189.132	100,0%	95,7%	6,1%	75,2%	81,1%
61	Cà Mau	857.571	126.690	95,0%	94,0%	7,0%	88,1%	85,8%
62	Bạc Liêu	572.580	90.822	98,9%	96,6%	11,7%	97,2%	93,5%
63	Hậu Giang	536.163	70.270	98,9%	94,2%	4,9%	100,0%	100,0%
Cộng miền Nam		28.632.305	3.365.584	100,0%	94,3%	19,4%	91,5%	82,8%

PHỤ LỤC 4
Công tác liên quan đến phòng, chống dịch COVID-19
của một số Bộ, ngành

I. Bộ Quốc phòng

Tình hình nhập xuất cảnh qua biên giới đường bộ từ 16h00 ngày 15/01/2022 đến 16h00 ngày 16/01/2022:

- Tổng xuất nhập cảnh: 5.504 lượt người (nhập cảnh: 2.996, xuất cảnh: 2.508).
- + Tuyến VN-TQ: 2.251 lượt người (nhập cảnh: 1.044, xuất cảnh: 1.207).
- + Tuyến VN-Lào: 2.337 lượt người (nhập cảnh 1.358, xuất cảnh: 979).
- + Tuyến VN-CPC: 916 lượt người (nhập cảnh 594; xuất cảnh: 322).
- Bàn giao cho y tế địa phương cách ly: 1.027 người trong đó:
 - + Số người nhập cảnh qua cửa khẩu: 860 người (VN-TQ: 07, VN-Lào: 516, VN-CPC: 337).
 - + Số người nhập cảnh trái phép: 162 người (VN-TQ: 13; VN-Lào: 07, VN-CPC: 142).
 - + Số người trao trả: 05 người (VN-TQ: 04; VN-Lào: 01, VN-CPC: 0).

II. Bộ Công an

Tình hình nhập xuất cảnh qua đường hàng không từ ngày 13/01/2022 tới ngày 14/01/2022:

- Tổng số người nước ngoài nhập xuất cảnh: 2.636 lượt người (nhập cảnh: 1.741 lượt người; xuất cảnh: 895 lượt người).
- Tổng số công dân Việt Nam nhập xuất cảnh: 4.831 lượt người (nhập cảnh: 3.883 lượt người; xuất cảnh: 948 lượt người).

III. Thông tấn xã Việt Nam

Ngày 16/01, TTXVN đăng phát, cung cấp cho các cơ quan báo chí, thông tin trực tiếp đến công chúng 30 tin/bài tiếng Việt; 44 ảnh trong nước và quốc tế; 14 tin/bài bằng các ngữ Anh, Pháp, Trung, Tây Ban Nha, Nga; Trung tâm Truyền hình Thông tấn sản xuất và phát sóng tin, phóng sự về diễn biến dịch bệnh, công tác phòng, chống COVID-19 ở trong nước và các vấn đề liên quan, cập nhật diễn biến dịch bệnh trên thế giới. Trung tâm Thông tin tư liệu và Đồ họa thực hiện nhiều đồ họa cập nhật diễn biến dịch bệnh; công tác tiêm vaccine phòng COVID-19...

Các đơn vị thông tin và Cơ quan thường trú tại các địa phương của TTXVN tập trung phản ánh Chỉ đạo của Bộ Y tế về phòng, chống dịch COVID-19, đặc biệt là đối với biến thể mới, các lưu ý về thuốc điều trị COVID-19; tình trạng sức khỏe đáng lo ngại của nhiều ca bệnh sau khi điều trị khỏi COVID-19; cấp độ dịch bệnh và các biện pháp hành chính tương ứng tại các địa phương; các sai phạm trong mua bán vaccine, thiết bị y tế phòng chống dịch bệnh...

Về thông tin quốc tế, các Cơ quan thường trú ngoài nước phối hợp với các đơn vị của TTXVN thông tin cập nhật số ca mắc COVID-19 tăng mạnh ở nhiều nước như Ấn Độ, Indonesia, Philippines...; Thủ đô Bắc Kinh (Trung Quốc) có ca nhiễm Omicron đầu tiên; Canada cảnh báo “làn sóng Omicron” trong những tuần tới; nguy cơ xuất hiện biến thể tiếp theo sau Omicron; Anh nới lỏng quy định về xét nghiệm;

Malaysia điều chỉnh thời gian cách ly; CDC Mỹ cập nhật hướng dẫn về đeo khẩu trang...

IV. Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Viễn thông

- Các DNVT di động tiếp tục duy trì việc cài đặt âm thông báo tại TP. Hồ Chí Minh; Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Phước.

- Tính đến hết 14/01, hệ thống tổng đài 19009095 đã tiếp nhận và xử lý gần 9.998.000 cuộc gọi (ngày 14/01 đã tiếp nhận và xử lý hơn 16 nghìn cuộc gọi).

04/01	05/1	06/1	07/1	08/1	09/1	10/1	11/1	12/1	13/1	14/1
13256	17730	17896	19232	16142	16446	20753	23522	19569	18140	16278

- Tổng đài hỗ trợ khai báo y tế 18001119:

Từ 18/5/2021 – 14/01/2022 đã tiếp nhận hơn 309 nghìn cuộc (ngày 14/01/2022 đã tiếp nhận 63 cuộc). Thực hiện cuộc gọi ra: từ 18/5/2021 – 14/01/2022 đã thực hiện hơn 7,43 triệu cuộc gọi ra (từ 02/11/2021- 14/01/2022 không thực hiện gọi ra).

Tiêu chí	03/1	04/1	05/1	06/1	07/1	08/1	09/1	10/1	11/1	12/1	13/1	14/1
Cuộc gọi đến	127	92	81	85	93	96	72	76	87	81	61	63

2. Ứng dụng Công nghệ thông tin:

2.1. Triển khai ứng dụng PC-Covid:

- Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, đến ngày 30/9, Bộ TT&TT đã hoàn tất việc phát triển một ứng dụng duy nhất của Ban Chỉ đạo phòng, chống Covid-19 Quốc gia lấy tên là PC-Covid. Ứng dụng PC-Covid đã được đưa lên Kho ứng dụng Apple và Google và chính thức được giới thiệu vào ngày 01/10/2021.

- Toàn quốc có tổng số điện thoại thông minh cài PC-Covid: 33.564.649 (-1872 với 14/01/2022, tăng 17.931 ngàn so với 28/4 – bắt đầu đợt dịch thứ 4), chiếm 34,99% dân số, 50,33% số điện thoại thông minh.

2.2 Triển khai QR code

Triển khai Nền tảng khai báo y tế điện tử và quản lý thông tin người ra vào địa điểm công cộng bằng mã vuông QR giúp truy vết nhanh, khi có trường hợp F0 dễ dàng phát hiện ngay danh sách các địa điểm công cộng mà F0 đã đến.

- Toàn quốc:

+ 3.678.945 điểm đăng ký

+ 217.728 điểm ghi nhận hoạt động.

- Tổng lượt quét mã QR để ghi nhận vào ra tại các địa điểm đăng ký: 220.783.989

2.3 Nền tảng quản lý tiêm chủng:

- Tổng số mũi tiêm thực tế: 165.524.172

- Tổng số mũi tiêm đã cập nhật lên Nền tảng: 158.036.963

- Tỷ lệ tổng mũi tiêm trên nền tảng/tổng mũi tiêm thực tế đạt: 95,48%

- Tổng số thuê bao cài đặt Sổ sức khỏe điện tử (SKĐT): 31.942.183

- Nền tảng quản lý tiêm chủng Covid-19 đã được hoàn thành và đang được triển khai tại các tỉnh, thành phố.

2.4 Triển khai Nền tảng hỗ trợ lấy mẫu và trả kết quả xét nghiệm theo hình thức điện tử trực tuyến

Trung tâm công nghệ phòng chống Covid-19 Quốc gia đã phối hợp cùng triển khai Nền tảng hỗ trợ lấy mẫu và trả kết quả xét nghiệm theo hình thức điện tử trực tuyến tại một số địa phương: Tây Ninh; Bình Dương; Bắc Giang; Đồng Nai; Đồng Tháp; Cần Thơ; Vĩnh Long; Bà Rịa – Vũng Tàu... và 26 địa phương khác cũng đang trong quá trình tập huấn để chuẩn bị triển khai. Một số địa phương triển khai dữ liệu xét nghiệm tốt và có hiệu quả, điển hình là tỉnh Tây Ninh. Trên 90% dữ liệu kết quả xét nghiệm của Tây Ninh được số hoá trên Nền tảng, sẵn sàng chia sẻ và sử dụng.

- Tổng số mẫu nhập vào nền tảng hỗ trợ lấy mẫu 15.163.488 (tăng 105.508 người)

- Tổng số mẫu các địa phương nhập vào nền tảng cụ thể: 105.508 người

Bắc Giang	62.406
Hà Nội	10.607
Quảng Bình	8.795
Đồng Nai	4.221
Thừa Thiên Huế	6.254
Bắc Ninh	6.988
Yên Bái	3.340
Thái Nguyên	1.034
An Giang	550
Khánh Hòa	356
Đồng Tháp	329
Bình Dương	177
Sóc Trăng	113
Bình Phước	205
Vĩnh Phúc	88
Lào Cai	19
Đắk Nông	20
Bình Định	3
Cà Mau	2
Đà Nẵng	1

- Tổng số kết quả xét nghiệm trả qua Bluezone/PCCovid của các tỉnh 5.656.092 (tăng 29.223 người)

Quảng Ninh	876
Hải Dương	305
Bình Thuận	84
Bãi Cháy	63
TPHCM	1.558
Bệnh viện đa khoa Quảng Ninh	194
Yên Bái	633
Lào Cai	13
Thái Nguyên	1.463
An Giang	36
Bắc Giang	13.332
Bắc Ninh	5.437
Bình Dương	58
Cà Mau	1
Cần Thơ	5

Đà Nẵng	1
Đồng Nai	1.003
Hà Nội	1312
Khánh Hòa	5
Quảng Bình	202
Sóc Trăng	9
Thừa Thiên Huế	423
Tiền Giang	2
Vĩnh Phúc	74
Phòng khám đa khoa An Phúc - Trà Vinh	28
Bệnh viện quốc tế Hoàn Mỹ	554
Bệnh viện sản nhi TWG Long An	24
SOVICO	292
Bệnh viện đa khoa Hoàng Tuấn - Sóc Trăng	29
Bệnh viện Hồng Ngọc	896
Trung tâm kiểm soát bệnh tật Phú Thọ	29
Bệnh viện đa khoa Vùng Tây Nguyên	1
Bệnh viện Nhi đồng 2	87
Phòng khám đa khoa Hòa Hảo	194

3. Báo chí, truyền thông

- Tin, bài về COVID-19 chiếm 20-25%/tổng tin, bài trên báo chí điện tử (4.700 tin, bài).

- Một số các cơ quan báo chí vẫn duy trì nhiều tin, bài về phòng, chống dịch: Lao động, Thanh niên, Thế giới và Việt Nam, Tin tức, Zing News, Tiền phong, VietnamPlus, VnExpress,...